

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	8. D	15. A	22. B	29. D
2. A	9. C	16. B	23. A	30. B
3. C	10. A	17. obesity	24. D	36. A
4. B	11. D	18. environmentally	25. B	37. C
5. D	12. A	19. Hunger	26. C	38. C
6. D	13. C	20. delivery	27. A	39. A
7. B	14. B	21. B	28. C	40. B

31. One of the main causes of hunger is natural disaster.

32. Future cities with houses will have lots of inexpensive solar windows.

33. She complained about the gender inequality in her office.

34. Most of the vegetables will definitely be grown indoors in the future.

35. 3D Digi books maybe replace paper textbooks.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**A. economy /i'kɒn.ə.mi/B. transportation /,træn.spɔ:'teɪ.ʃən/C. mirror /'mɪr.ər/D. motorway /'məʊ.tə.weɪ/

Phần được gạch chân ở phương B được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn B

2. A

Kiến thức: Phát âm “th”**Giải thích:**A. clothing /'klɒθ.ɪŋ/B. threaten /'θret.ən/C. thankful /'θæŋk.fəl/

D. healthcare /'helθkeə/

Phần được gạch chân ở phương A được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/.

Chọn A

3. C

Kiến thức: Phát âm “th”

Giải thích:

A. feather /'feð.ə/

B. these /ði:z/

C. strengthen /'streŋ.θən/

D. neither /'nai.ðə/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /θ/, các phương án còn lại phát âm /ð/.

Chọn C

4. B

Kiến thức: Trọng âm 3 âm tiết

Giải thích:

A. depression /di'preʃ.ən/

B. energy /'en.ə.dʒi/

C. efficient /i'fɪʃ.ənt/

D. deliver /di'lɪv.ə/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. D

Kiến thức: Trọng âm 3 âm tiết

Giải thích:

A. charity /'tʃær.ə.ti/

B. digital /'dɪdʒ.ɪ.təl/

C. medicine /'med.ɪ.sən/

D. endangered /ɪn'deɪn.dʒəd/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

6. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. for: cho

B. about: về

C. with: với

D. in: trong => in the cities: trong thành phố

Fresh fruits are provided **in** the cities from these farms.

(Trái cây tươi được cung cấp cho các thành phố từ những trang trại này.)

Chọn D

7. B

Kiến thức: V-ing / to V

Giải thích:

Cấu trúc: allow sb to V (*cho phép ai làm gì*)

This device will allow you **to read** a lot of e-books.

(Thiết bị này sẽ cho phép bạn đọc rất nhiều sách điện tử.)

Chọn B

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. floating houses (n): nhà nổi

B. smart mirror (n): gương thông minh

C. vertical farms (n): trang trại dọc

D. foldable cars (n): ô tô có thể gập lại

Thanks to the invention of **foldable cars**, we don't need much space for parking.

(Nhờ phát minh ra ô tô có thể gập lại, chúng ta không cần nhiều chỗ để đỗ xe.)

Chọn D

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. healthcare (n): chăm sóc sức khỏe

B. obesity (n): béo phì

C. bullying (n): bắt nạt

D. polluting (n): gây ô nhiễm

Many children do not report the **bullying** out of fear that being the next victims.

(Nhiều trẻ em không trình báo việc bắt nạt vì sợ mình sẽ là nạn nhân tiếp theo.)

Chọn C

10. A

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Nếu mệnh đề chính bắt đầu bằng "Let's" => câu hỏi đuôi là "shall we".

Let's raise money to help that disadvantaged boy, **shall we**?

(Chúng ta hãy quyên góp tiền để giúp đỡ cậu bé có hoàn cảnh khó khăn đó nhé?)

Chọn A

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. costs (n): chi phí
- B. stamps (n): tem
- C. shelter (n): nơi trú ẩn
- D. services (n): dịch vụ

Giving food **shelter** to poor people is not a good solution in the long run.

(Cung cấp chỗ ở cho người nghèo không phải là giải pháp tốt về lâu dài.)

Chọn D

12. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. It's possible: Có thể
- B. I don't expect: Tôi không mong đợi
- C. It's impossible: Không thể được
- D. It is doubtful: Điều đáng ngờ

Andrea: **It's possible** that you can exercise on the treadmill and read at the same time thanks to 3D Digi books. – **Kelly:** You are right. We can exercise more easily without having to hold the book.

(**Andrea:** . Bạn có thể vừa tập thể dục trên máy chạy bộ vừa đọc sách nhờ sách 3D Digi. – **Kelly:** Bạn nói đúng. Chúng ta có thể tập luyện dễ dàng hơn mà không cần phải cầm cuốn sách.)

Chọn A

13. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. That may be true: Điều đó có thể đúng.
- B. I completely agree: Tôi hoàn toàn đồng ý.
- C. I don't think so: Tôi không nghĩ vậy.
- D. Your point is right: Quan điểm của bạn là đúng.

Jeff: Personally, I think people should go to work to earn money when they finish high school. – **Nancy:** **I don't think so.** University years are a crucial time for personal development.

(**Jeff:** Cá nhân tôi nghĩ mọi người nên đi làm để kiếm tiền khi học xong trung học. – **Nancy:** Tôi không nghĩ vậy. Những năm đại học là thời gian quan trọng cho sự phát triển cá nhân.)

Chọn C

14. B**Kiến thức:** V-ing / to V**Giải thích:**

imagine V-ing: tưởng tượng làm gì

Lots of children who are victims of wars imagine **eating** enough food in a peaceful shelter every day.*(Rất nhiều trẻ em là nạn nhân của chiến tranh tưởng tượng mỗi ngày được ăn đủ thức ăn ở nơi trú ẩn yên bình.)*

Chọn B

15. A**Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

A. fill out: hoàn thành việc điền đầy một biểu mẫu hoặc một phiếu

B. fill up: đổ đầy

C. fill on: điền vào

D. fill with: điền đầy, lấp đầy bằng một chất nào đó

If you are interested in becoming a volunteer, please fill **out** the form below.*(Nếu bạn muốn trở thành tình nguyện viên, vui lòng điền vào mẫu dưới đây.)*

Chọn A

16. B**Kiến thức:** V-ing / to V**Giải thích:**

Cấu trúc: worth + V-ing: xứng đáng để làm gì

It's not worth **investing** money in medical facilities without excellent healthcare workers using them.*(Không đáng để đầu tư tiền vào các cơ sở y tế nếu không có nhân viên y tế xuất sắc sử dụng chúng.)*

Chọn B

17. obesity**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau giới từ "to" cần một danh từ.

obese (adj): béo phì => obesity (n): béo phì

We are talking to the children about how to avoid **obesity**.*(Chúng tôi đang nói chuyện với bọn trẻ về cách tránh béo phì.)*

Đáp án: obesity

18. environmentally**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Trạng từ thường đứng trước tính từ để bổ nghĩa và gia tăng mức độ cho tính từ.

environment (n): môi trường => environmentally (adv): trạng từ

Riding the underground train is far more **environmentally** - friendly than driving a car.

(Đi tàu điện ngầm thân thiện với môi trường hơn nhiều so với lái ô tô.)

Đáp án: environmentally

19. Hunger

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Danh từ có chức năng làm chủ ngữ trong câu.

hungry (adj): đói bụng => hunger (n): nạn đói

Hunger is the leading cause of deaths in this area.

(Nạn đói là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở khu vực này.)

Đáp án: Hunger

20. delivery

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “will make” cần danh từ/ cụm danh từ đóng vai trò chủ ngữ.

droedeliver (v): giao hàng => delivery (n): vận chuyển

Cụm từ: drone delivery (giao hàng bằng máy bay không người lái)

Drone **delivery** will make shopping more convenient.

(Giao hàng bằng máy bay không người lái sẽ giúp việc mua sắm thuận tiện hơn.)

Đáp án: delivery

21. B

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

A. threaten (v): hăm dọa

B. threatening (adj): có tính đe dọa

C. threatened (v): bị đe dọa

D. threat (n): mối đe dọa

Cấu trúc: S + tobe + adj

More seriously, people's lives are (21) **threatening**: some are killed, many are injured or even missing.

(Nghiêm trọng hơn, cuộc sống của người dân đang bị đe dọa (21): một số thiệt mạng, nhiều người bị thương hoặc thậm chí mất tích.)

Chọn B

22. B

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

- A. medicine (n): thuốc
- B. medical (adj): thuộc về y học
- C. medicinal (adj): có đặc tính chữa bệnh
- D. medic (n): bác sĩ

Trước danh từ “facilities” cần tính từ.

Rain and floods often follow each storm, making the situation worse because there aren't enough **(22) medical facilities**, clean water or proper nutrition.

(Mưa lũ thường theo sau mỗi cơn bão, làm cho tình hình trở nên tồi tệ hơn vì không có đủ (22) cơ sở y tế, nước sạch hoặc dinh dưỡng hợp lý.)

Chọn B

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. non-profit: phi lợi nhuận
- B. profitable (adj): có lợi nhuận
- C. profit (n): lợi nhuận
- D. non profitable: không sinh lãi

Different kinds of **(23) non-profit** organisations have delivered life-saving care to the people in need.

(Các loại khác nhau của (23) tổ chức phi lợi nhuận đã cung cấp dịch vụ chăm sóc cứu sống những người có nhu cầu.)

Chọn A

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. doing: làm
- B. giving: cho
- C. playing: chơi
- D. taking: tham gia

Cụm từ: take part in (*tham gia*)

By **(24) taking** -part in this meaningful activity, you can reduce stress, get rid of negative feelings and have a sense of community-belonging, so you will feel less isolated.

(Bằng cách (24) tham gia vào hoạt động ý nghĩa này, bạn có thể giảm căng thẳng, thoát khỏi cảm giác tiêu cực và có cảm giác thuộc về cộng đồng, do đó bạn sẽ cảm thấy bớt bị cô lập hơn.)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. weaken (v): suy yếu
- B. improve (v): cải thiện
- C. lower (v): thấp hơn
- D. take (v): lấy

Moreover, donating blood can **(25) improve** your physical health.

(Hơn nữa, hiến máu có thể (25) cải thiện sức khỏe thể chất của bạn.)

Chọn B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Several tropical storms hit Vietnam every year and leave severe consequences. Buildings collapse, and transportation and communication are badly damaged. More seriously, people's lives are **(21) threatening**: some are killed, many are injured or even missing. Rain and floods often follow each storm, making the situation worse because there aren't enough **(22) medical** facilities, clean water or proper nutrition. Consequently, people's lives are at risk for several days or even several weeks after each heavy storm.

Different kinds of **(23) non-profit** organisations have delivered life-saving care to the people in need. People can give a helping hand by taking part in different activities. Blood donation is one example. Instead of raising money for the victims of natural disasters, some organisations like the Red Cross ask people to donate their blood. This kind action is beneficial not only to the recipients but also to the donors. By **(24) taking** -part in this meaningful activity, you can reduce stress, get rid of negative feelings and have a sense of community-belonging, so you will feel less isolated. Moreover, donating blood can **(25) improve** your physical health. It helps your liver get healthier, and it may reduce the risk of developing cancer or suffering a heart attack. One blood donation can help up to three lives. Why don't you try it today?

Tạm dịch:

Một số cơn bão nhiệt đới tấn công Việt Nam hàng năm và để lại hậu quả nặng nề. Các tòa nhà sụp đổ, giao thông và thông tin liên lạc bị hư hỏng nặng. Nghiêm trọng hơn, cuộc sống của người dân đang bị đe dọa (21): một số thiệt mạng, nhiều người bị thương hoặc thậm chí mất tích. Mưa lũ thường theo sau mỗi cơn bão, làm cho tình hình trở nên tồi tệ hơn vì không có đủ (22) cơ sở y tế, nước sạch hoặc dinh dưỡng hợp lý. Hậu quả là, tính mạng người dân bị đe dọa trong vài ngày, thậm chí vài tuần sau mỗi cơn bão lớn.

Các loại khác nhau của (23) tổ chức phi lợi nhuận đã cung cấp dịch vụ chăm sóc cứu sống những người có nhu cầu. Mọi người có thể giúp đỡ bằng cách tham gia vào các hoạt động khác nhau. Hiến máu là một ví dụ. Thay vì quyên góp tiền cho các nạn nhân thiên tai, một số tổ chức như Hội chữ thập đỏ lại kêu gọi mọi người hiến máu. Hành động từ thiện này không chỉ mang lại lợi ích cho người nhận mà còn cho cả người hiến tặng. Bằng cách (24) tham gia vào hoạt động ý nghĩa này, bạn có thể giảm căng thẳng, thoát khỏi cảm giác tiêu cực và có cảm giác thuộc về cộng đồng, do đó bạn sẽ cảm thấy bớt bị cô lập hơn. Hơn nữa, hiến máu có thể (25) cải thiện sức khỏe thể chất của bạn. Nó giúp gan của bạn khỏe mạnh hơn và có thể làm giảm nguy cơ

phát triển ung thư hoặc bị đau tim. Một lần hiến máu có thể giúp được tới ba mạng sống. Tại sao bạn không thử nó ngay hôm nay?

Bài đọc:

It is true that the sun plays an important part on Earth, and people have always tried to make use of its energy, but in 2020, solar energy accounted for less than 9 percent of the world's energy consumption. Why isn't solar energy popular today despite its benefits?

Solar energy is truly more beneficial than many other sources of energy. First, it is **renewable** and easier to exploit than fossil fuels, such as coal or oil. Next, the solar energy generates minimal greenhouse gas emissions, so solar energy is cleaner and safer for the environment. Moreover, solar source is abundant and produces a huge amount of energy. According to the US Department of Energy (DOE), with an hour and a half of sunlight that reaches the earth, it is possible to produce enough power for all human's need for an entire year. More importantly, solar technologies are getting more efficient, which improves the quality of solar panels. It is promising that a solar panel can be used for over three decades and its battery storage system will greatly improve. This also means that in the long run, solar energy will be cheaper than other sources of energy.

On the other hand, solar energy has some drawbacks. Today's prices of solar panels are too high for many households to obtain. However, thanks to the development of technology, the costs have been slowly but consistently decreasing. One more problem is that this source of energy is not always available in countries that receive limited sunlight throughout the year. In this case, alternative resources like geothermal energy and hydropower can be better options.

Tạm dịch:

Đúng là mặt trời đóng vai trò quan trọng trên Trái đất và con người luôn cố gắng tận dụng năng lượng của nó, nhưng vào năm 2020, năng lượng mặt trời chỉ chiếm chưa đến 9% lượng năng lượng tiêu thụ của thế giới. Tại sao năng lượng mặt trời ngày nay không phổ biến dù mang lại nhiều lợi ích?

Năng lượng mặt trời thực sự có lợi hơn nhiều nguồn năng lượng khác. Đầu tiên, nó có khả năng tái tạo và dễ khai thác hơn nhiên liệu hóa thạch, như than hoặc dầu. Tiếp theo, năng lượng mặt trời tạo ra lượng khí thải nhà kính tối thiểu nên năng lượng mặt trời sạch hơn và an toàn hơn cho môi trường. Hơn nữa, nguồn năng lượng mặt trời rất dồi dào và tạo ra một lượng năng lượng rất lớn. Theo Bộ Năng lượng Hoa Kỳ (DOE), với một giờ rưỡi ánh sáng mặt trời chiếu tới trái đất, có thể sản xuất đủ năng lượng cho mọi nhu cầu của con người trong cả năm. Quan trọng hơn, công nghệ năng lượng mặt trời ngày càng hiệu quả hơn, giúp cải thiện chất lượng của các tấm pin mặt trời. Người ta hứa hẹn rằng một tấm pin mặt trời có thể được sử dụng trong hơn ba thập kỷ và hệ thống lưu trữ pin của nó sẽ được cải thiện đáng kể. Điều này cũng có nghĩa là về lâu dài, năng lượng mặt trời sẽ rẻ hơn các nguồn năng lượng khác.

Mặt khác, năng lượng mặt trời có một số nhược điểm. Giá tấm pin mặt trời ngày nay quá cao đối với nhiều người hộ gia đình có được. Tuy nhiên, nhờ sự phát triển của công nghệ nên chi phí đã giảm chậm nhưng liên tục giảm dần. Một vấn đề nữa là nguồn năng lượng này không phải lúc nào cũng có ở các nước nhận được

ánh sáng mặt trời hạn chế trong suốt cả năm. Trong trường hợp này, các nguồn tài nguyên thay thế như năng lượng địa nhiệt và thủy điện có thể là lựa chọn tốt hơn.

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của đoạn văn này là gì?

- A. Lợi ích của việc sử dụng năng lượng mặt trời
- B. Con người có thể sử dụng năng lượng mặt trời như thế nào
- C. Lợi ích và bất lợi của năng lượng mặt trời
- D. Tài nguyên tái tạo

Thông tin: Solar energy is truly more beneficial than many other sources of energy... On the other hand, solar energy has some drawbacks.

(Năng lượng mặt trời thực sự có lợi hơn nhiều nguồn năng lượng khác ... Mặt khác, năng lượng mặt trời có một số nhược điểm.)

Chọn C

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ có thể tái tạo ở đoạn 2 đề cập đến từ nào sau đây?

- A. không giới hạn
- B. an toàn hơn cho môi trường
- C. có thể được sử dụng hơn 30 năm
- D. có thể được tìm thấy bất cứ lúc nào

Thông tin: First, it is renewable and easier to exploit than fossil fuels, such as coal or oil.

(Đầu tiên, nó có khả năng tái tạo và dễ khai thác hơn nhiên liệu hóa thạch, như than hoặc dầu.)

Chọn A

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cái nào không phải là lợi thế của năng lượng mặt trời?

- A. Nó có hiệu quả về mặt chi phí.
- B. Nó vượt quá khả năng chi trả của một số gia đình.
- C. Chi phí của nó đã giảm.
- D. Nó ít gây hại cho môi trường.

Thông tin:

- More importantly, solar technologies are getting more efficient, which improves the quality of solar panels.

=> Đáp án A

(Quan trọng hơn, các công nghệ năng lượng mặt trời đang trở nên hiệu quả hơn, giúp cải thiện chất lượng của các tấm pin mặt trời.)

- Today's prices of solar panels are too high for many households to obtain. => Đáp án B

(Giá các tấm pin mặt trời ngày nay quá cao đối với nhiều hộ gia đình để có được.)

- Next, the solar energy generates minimal greenhouse gas emissions, so solar energy is cleaner and safer for the environment. => Đáp án D

(Tiếp theo, năng lượng mặt trời tạo ra lượng khí thải nhà kính tối thiểu nên năng lượng mặt trời sạch hơn và an toàn hơn cho môi trường.)

- This also means that in the long run, solar energy will be cheaper than other sources of energy. => Đáp án C
(Điều này cũng có nghĩa là về lâu dài, năng lượng mặt trời sẽ rẻ hơn các nguồn năng lượng khác.)

=> Tức là chi phí năng lượng mặt trời hiện tại chưa giảm mà trong tương lai mới rẻ hơn các nguồn năng lượng khác.

Chọn C

29. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây phù hợp với những nước không nhận được ánh sáng mặt trời vào một số tháng trong năm?

A. Nguồn tài nguyên tái tạo thay thế là không thể.

B. Thủy điện không phải là lựa chọn tốt.

C. Họ nên cải tiến công nghệ.

D. Năng lượng địa nhiệt có thể được sử dụng.

Thông tin: In this case, alternative resources like geothermal energy and hydropower can be better options.

(Trong trường hợp này, các tài nguyên thay thế như năng lượng địa nhiệt và thủy điện có thể là lựa chọn tốt hơn.)

Chọn D

30. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ văn bản?

A. Năng lượng mặt trời quá tốn kém để sử dụng.

B. Năng lượng mặt trời sẽ phổ biến khắp nơi trên thế giới.

C. Một số nhược điểm của năng lượng mặt trời sẽ được khắc phục trong tương lai.

D. Năng lượng mặt trời không phải là nguồn thay thế tốt cho nhiên liệu hóa thạch.

Chọn B

31.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc câu cơ bản: S + V + O

one of the + danh từ số nhiều => chủ ngữ số ít + is

=> **One of the main causes of hunger is natural disasters.**

(Một trong những nguyên nhân chính của nạn đói là thảm họa tự nhiên.)

Đáp án: One of the main causes of hunger is natural disaster.

32.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc: S + will + V + O

=> **Future cities with houses will have lots of inexpensive solar windows.**

(Các thành phố trong tương lai có nhà sẽ có rất nhiều cửa sổ năng lượng mặt trời rẻ tiền.)

Đáp án: Future cities with houses will have lots of inexpensive solar windows.

33.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

complain about: phàn nàn về

What she doesn't like about her office is gender inequality.

(Những gì cô ấy không thích về văn phòng của mình là bất bình đẳng giới.)

=> **She complained about the gender inequality in her office.**

(Cô phàn nàn rằng về bất bình đẳng giới trong văn phòng của mình.)

Đáp án: She complained about the gender inequality in her office.

34.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Without any doubt, we will be able to grow most of the vegetables indoors in the future.

(Không còn nghi ngờ gì nữa, chúng tôi sẽ có thể trồng hầu hết các loại rau trong nhà trong tương lai.)

=> **Most of the vegetables will definitely be grown indoors in the future.**

(Hầu hết các loại rau chắc chắn sẽ được trồng trong nhà trong tương lai.)

Đáp án: Most of the vegetables will definitely be grown indoors in the future.

35.

Kiến thức: Động từ khuyết

Giải thích:

It is possible for paper textbooks to be replaced by 3D Digi books.

(Sách giáo khoa giấy có thể được thay thế bằng sách 3D Digi.)

=> **3D Digi books maybe replace paper textbooks.**

(Sách Digi 3D có thể thay thế sách giáo khoa giấy.)

Đáp án: 3D Digi books maybe replace paper textbooks.

36. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Emily đã ở trường đại học bao nhiêu năm?

A. một

B. hai

C. ba

Thông tin: Our first guest is Emily, a first year student at Greendale University.

(Khách đầu tiên của chúng tôi là Emily, một sinh viên năm đầu tiên tại Đại học Greendale.)

Chọn A

37. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ai trong bố mẹ của Emily là một thủ kho?

A. Mẹ)

B. Bố

C. Cả bố mẹ

Thông tin: Yes, my parents own and work at a store.

(Vâng, bố mẹ tôi sở hữu và làm việc tại một cửa hàng.)

Chọn C

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Emily quan tâm đến điều gì?

A. tiếp thị

B. kinh tế

C. vẽ

Thông tin: I really liked computer games and drawing, he suggested setting either software engineering or design.

(Tôi thực sự thích các trò chơi máy tính và bản vẽ, anh ấy đề nghị thiết lập kỹ thuật phần mềm hoặc thiết kế.)

Chọn C

39. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Emily thích có bao nhiêu ý tưởng của cô vấn sinh viên?

- A. hai
- B. một
- C. không có

Thông tin: Both of those options sounded great.

(Cả hai tùy chọn đó nghe có vẻ tuyệt vời.)

Chọn A

40. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Emily học bây giờ như thế nào?

- A. trực tiếp
- B. trên một khóa học lai
- C. trực tuyến

Thông tin: So some days I go to university. Some days I study online at the store. It's called a hybrid course.

(Vì vậy, một số ngày tôi đi học đại học. Một số ngày tôi học trực tuyến tại cửa hàng. Nó được gọi là một khóa học lai.)

Chọn B

Bài nghe:

MC: Hello and welcome to Teen Life Podcast the podcast fight for today we're focusing on finding a good university course to apply for. Our first guest is Emily, a first year student at Greendale University. Thanks for being on the show, Emily.

Emily: Hi.

MC: Emily, isn't it difficult to choose what to study right?

Emily: Yes, my parents own and work at a store. My mom wanted me to study economics and my dad wanted me to do marketing, but neither option sounded interesting.

MC: So, what did you do?

Emily: I went to speak to my school student advisor. He asked me about my interests. I really liked computer games and drawing, he suggested setting either software engineering or design. Both of those options sounded great.

MC: How did you choose which one you wanted to study?

Emily: Well, I thought about what I wanted to do after university and realized that I really wanted to make computer games. So I decided to study software engineering, and I love it.

MC: That sounds perfect for you. So are you studying in person or live?

Emily: Actually, I'm still helping my parents at their store. So some days I go to university. Some days I study online at the store. It's called a hybrid course.

MC: Well, I'm really glad you found a course that suits you. Thanks for joining us today, Emily.

Emily: Thanks. See you.

Tạm dịch:

MC: Xin chào và chào mừng đến với Teen Life Podcast cuộc chiến podcast hôm nay chúng ta tập trung vào việc tìm kiếm một khóa học đại học tốt để đăng ký. Vị khách đầu tiên của chúng tôi là Emily, sinh viên năm thứ nhất tại Đại học Greendale. Cảm ơn vì đã tham gia chương trình, Emily.

Emily: Xin chào.

MC: Emily, chọn ngành học không khó đúng không?

Emily: Vâng, bố mẹ tôi sở hữu và làm việc tại một cửa hàng. Mẹ tôi muốn tôi học kinh tế và bố tôi muốn tôi làm tiếp thị, nhưng cả hai lựa chọn đều không thú vị.

MC: Vậy bạn đã làm gì?

Emily: Tôi đã đến nói chuyện với cố vấn học sinh của trường tôi. Anh ấy hỏi tôi về sở thích của tôi. Tôi thực sự thích trò chơi máy tính và vẽ, anh ấy đề nghị thiết lập hoặc kỹ thuật phần mềm hoặc thiết kế. Cả hai tùy chọn nghe có vẻ tuyệt vời.

MC: Làm thế nào bạn chọn cái mà bạn muốn học?

Emily: Chà, tôi đã nghĩ về những gì tôi muốn làm sau khi tốt nghiệp đại học và nhận ra rằng tôi thực sự muốn làm trò chơi máy tính. Vì vậy, tôi quyết định học ngành công nghệ phần mềm, và tôi yêu thích nó.

MC: Điều đó nghe có vẻ hoàn hảo đối với bạn. Vậy bạn học trực tiếp hay trực tiếp?

Emily: Thực ra, tôi vẫn đang giúp bố mẹ ở cửa hàng của họ. Vì vậy, một số ngày tôi đi đến trường đại học. Một số ngày tôi học trực tuyến tại cửa hàng. Nó được gọi là một khóa học lai.

MC: Chà, tôi thực sự rất vui vì bạn đã tìm thấy một khóa học phù hợp với mình. Cảm ơn vì đã tham gia cùng chúng tôi hôm nay, Emily.

Emily: Cảm ơn. Hẹn gặp lại.

